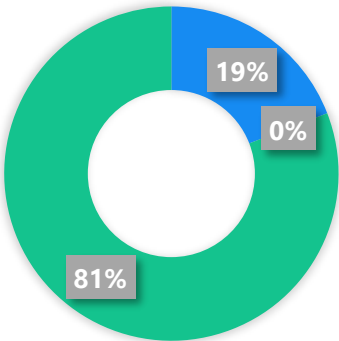


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

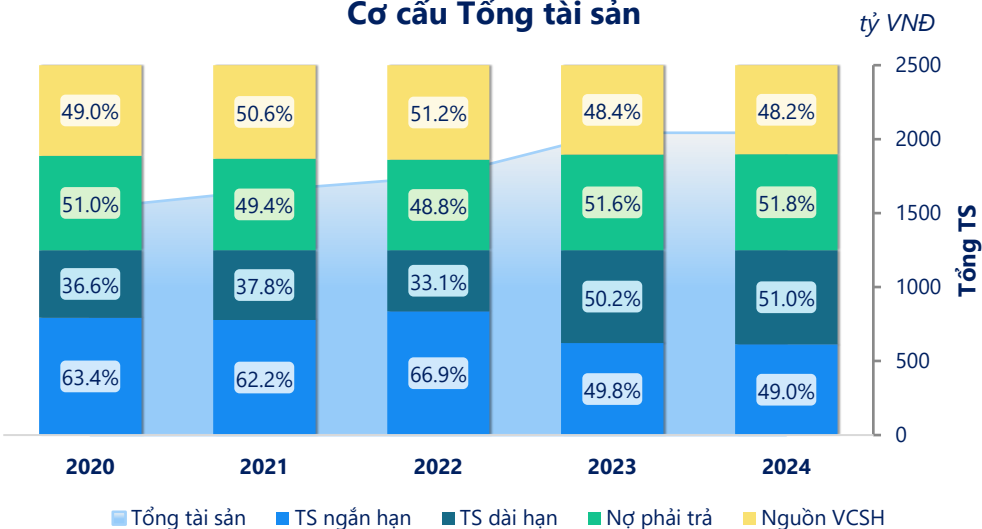
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		19,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,636		
SL cổ phiếu LH		55,620,286		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		255,770		
% sở hữu nước ngoài		19.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		985		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,107		
P/E		9.4		
EPS		2,120		
	YTD	1T	3T	6T
NAF		0.0%	-3.9%	16.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

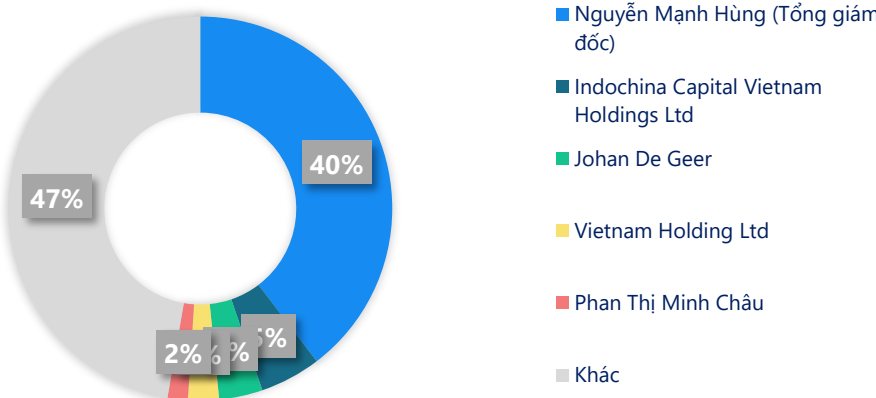
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NAF** năm 2024 đạt **2,042** tỷ đồng, giảm **0.05%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.0% và 51.0%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.8% và 48.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

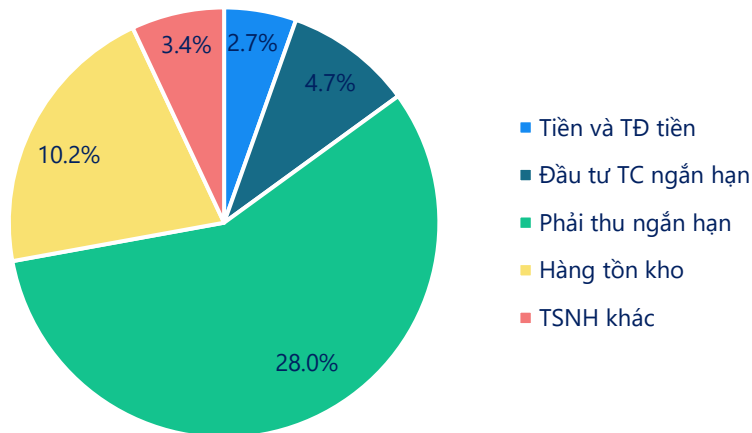
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **80.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 19.1% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Mạnh Hùng (Tổng giám đốc)** sở hữu **39.6%**, lớn thứ 2 là Indochina Capital Vietnam Holdings Ltd nắm giữ 5.13% và đứng thứ 3 là Johan De Geer nắm giữ 3.67%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

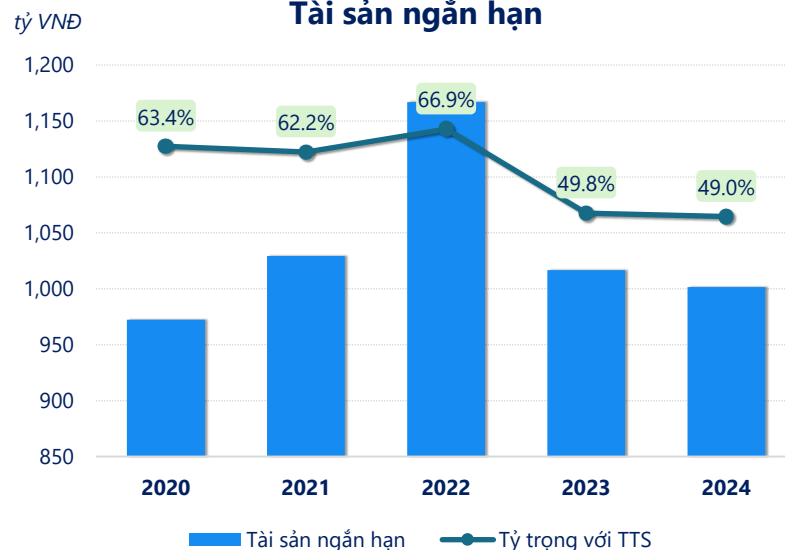


2024

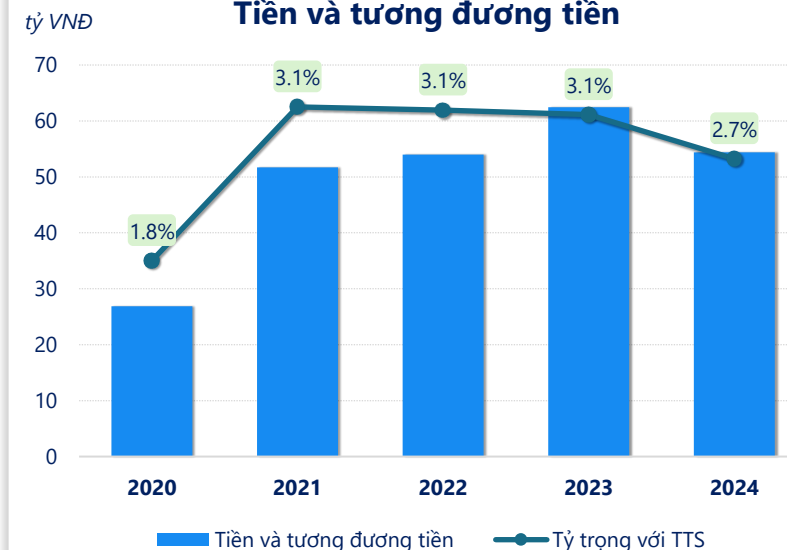
**Tài sản ngắn hạn** của NAF năm 2024 giảm **1.49%** so với năm trước, đạt **1,002** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **49.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

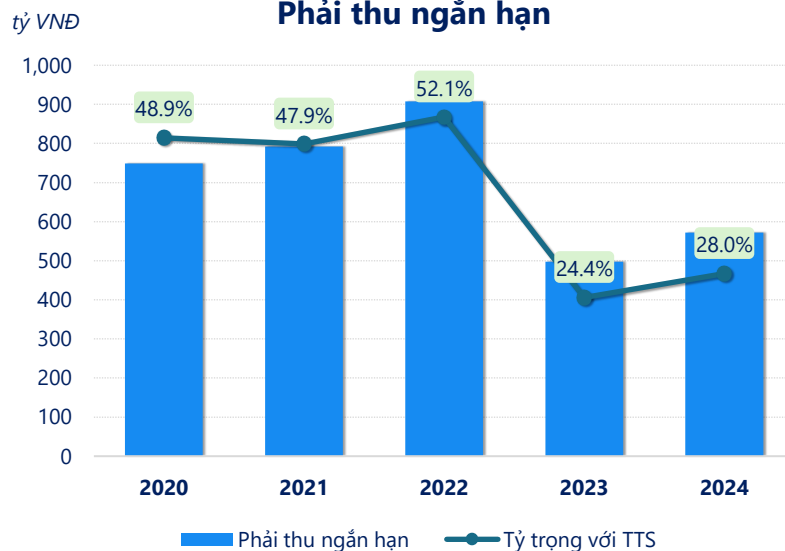
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



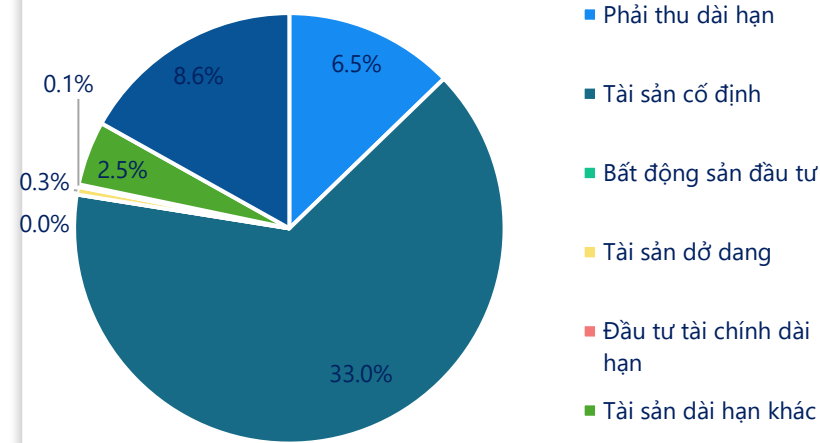
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



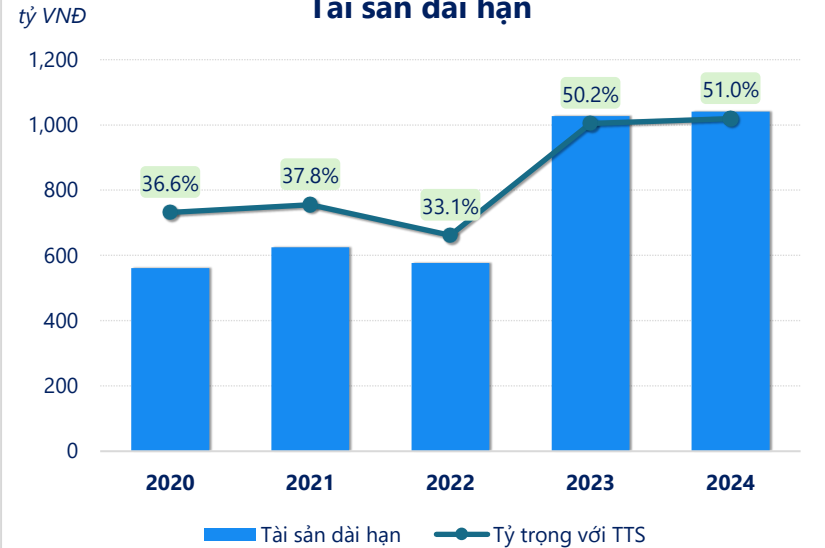
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **1.37%** so với năm trước và đạt **1,041** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **51.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.0%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 8.60%.

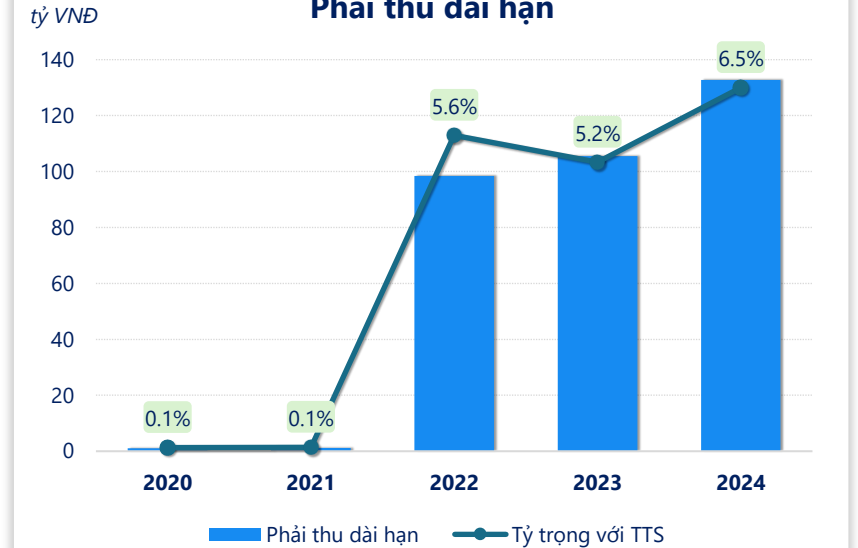
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



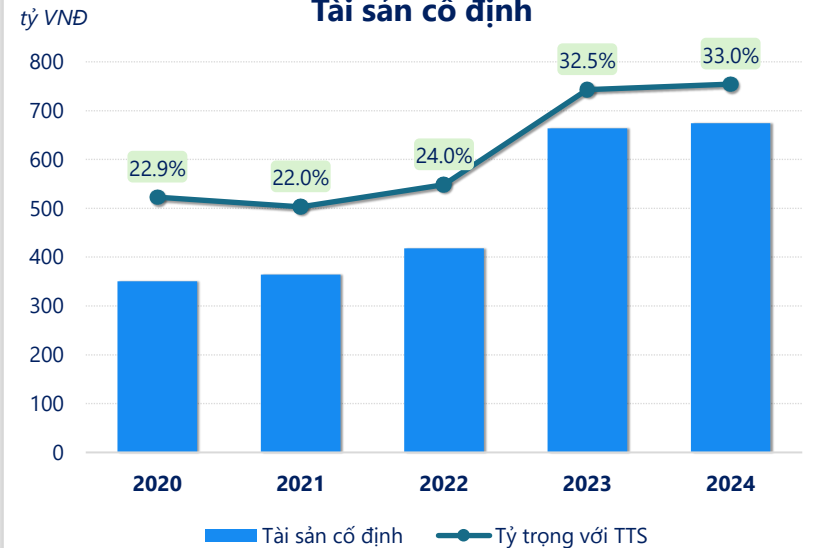
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

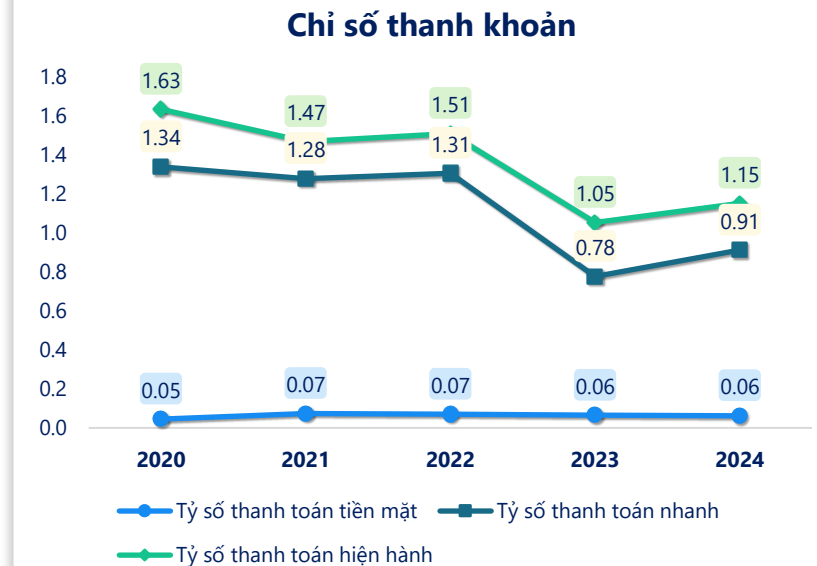
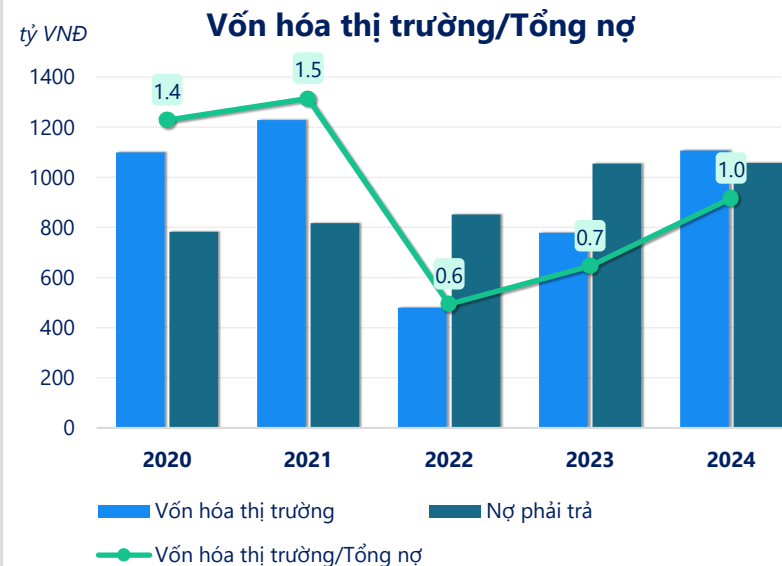
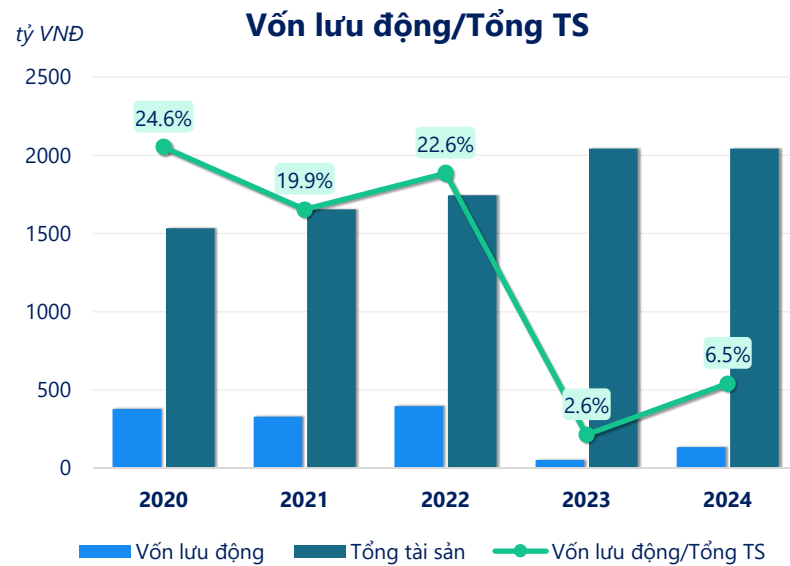
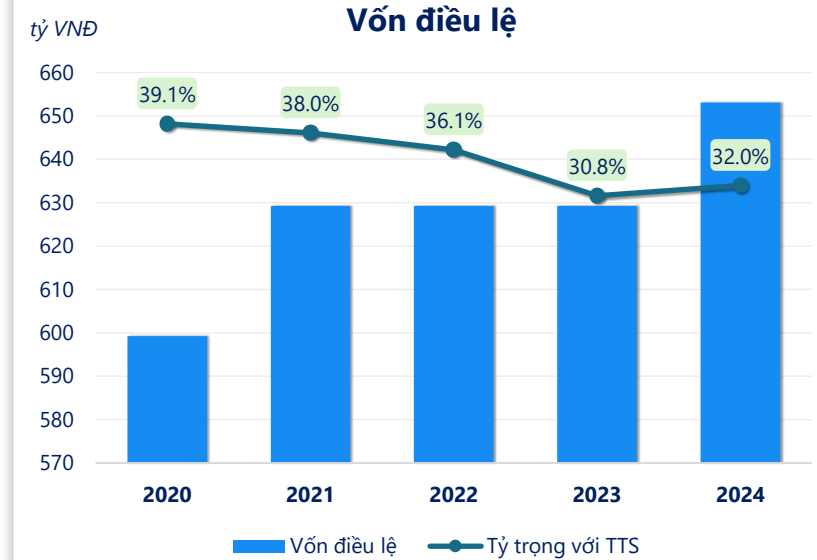
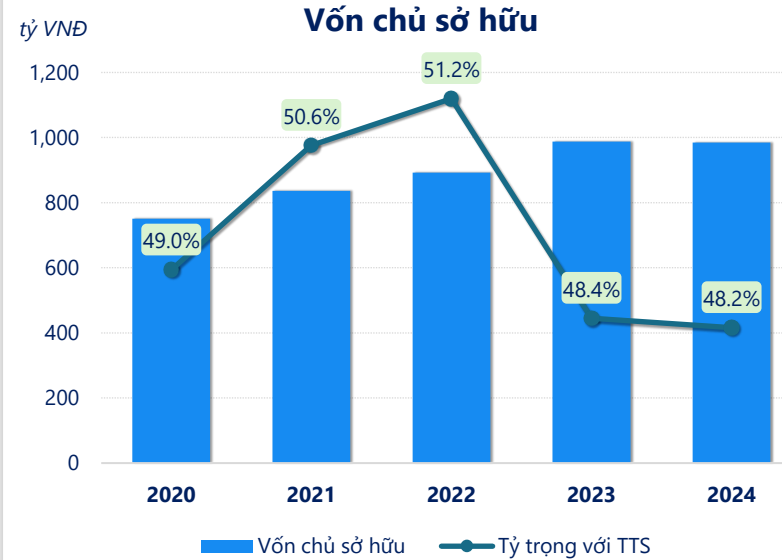
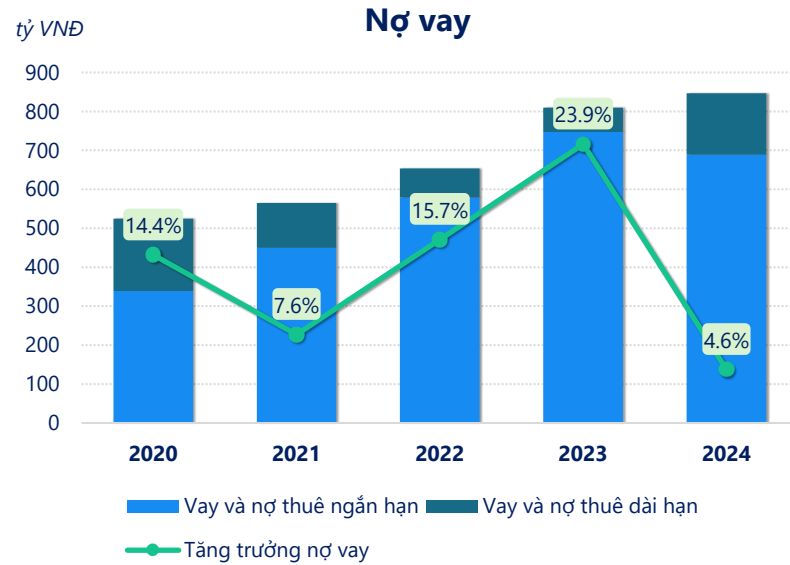


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,042</b>	<b>2,043</b>	<b>-0.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,002</b>	<b>1,017</b>	<b>-1.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	54.4	62.4	-12.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	95.8	120	-20.1%
Phải thu ngắn hạn	572	498	15.0%
Hàng tồn kho	209	267	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	69.9	69.5	0.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,041</b>	<b>1,027</b>	<b>1.4%</b>
Phải thu dài hạn	133	106	25.8%
Tài sản cố định	674	664	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.93	12.4	-52.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	50.3	46.2	8.8%
Lợi thế thương mại	176	196	-10.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,057</b>	<b>1,055</b>	<b>0.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>869</b>	<b>965</b>	<b>-9.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	689	747	-7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.3	80.0	-29.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>188</b>	<b>90.8</b>	<b>107%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	157	62.4	152%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>985</b>	<b>988</b>	<b>-0.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>985</b>	<b>988</b>	<b>-0.3%</b>
Vốn điều lệ	653	629	3.8%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,203</b>	<b>1,615</b>	<b>1,767</b>	<b>1,733</b>	<b>1,438</b>
Giá vốn hàng bán	948	1,323	1,391	1,264	1,033
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>255</b>	<b>291</b>	<b>376</b>	<b>470</b>	<b>404</b>
Doanh thu HĐTC	8.62	24.3	28.7	34.7	37.6
Chi phí TC	53.6	42.2	49.0	75.6	68.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>41.5</b>	<b>32.1</b>	<b>27.4</b>	<b>45.7</b>	<b>50.5</b>
LN trong công ty LKLD	0.19	0.08	-0.77	0	0
Chi phí bán hàng	96.0	148	190	135	122
Chi phí QLDN	47.6	34.8	66.0	170	121
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>66.5</b>	<b>91.0</b>	<b>98.4</b>	<b>124</b>	<b>131</b>
Lợi nhuận khác	-1.42	-0.58	-5.50	8.89	12.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>65.1</b>	<b>90.4</b>	<b>92.9</b>	<b>132</b>	<b>143</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>61.3</b>	<b>77.6</b>	<b>79.8</b>	<b>110</b>	<b>118</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>61.2</b>	<b>77.5</b>	<b>79.7</b>	<b>110</b>	<b>118</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.1	108	2.26	125	116
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-85.4	-140	-60.1	-259	-74.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	59.2	57.2	60.1	143	-49.2
Tiền đầu kỳ	13.9	26.9	51.7	54.0	62.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>13.0</b>	<b>24.8</b>	<b>2.20</b>	<b>8.40</b>	<b>-8.09</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.10	0.03	0.02
Tiền cuối kỳ	26.9	51.7	54.0	62.4	54.4